

Họ tên:.....

Lớp:.....

CÂU HỎI ÔN TẬP GIỮA HK2(24-25)
ĐỊA LÍ 11

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

BÀI 18. KINH TẾ HOA KỲ

Câu 1. GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ năm 2020 là

- A. 63000 USD. B. 63USD. C. 630 USD. D. 6300 USD.

Câu 2. Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ là

- A. dịch vụ. B. trồng trọt. C. chăn nuôi. D. lâm nghiệp.

Câu 3. Năm 2020, ngành dịch vụ của Hoa Kỳ có tỉ trọng trong cơ cấu GDP là

- A. 80%. B. 10%. C. 20%. D. 30%.

Câu 4. Nguồn hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ chủ yếu từ ngành

- A. công nghiệp. B. trồng trọt. C. chăn nuôi. D. lâm nghiệp.

Câu 5. Điều kiện thuận lợi của Hoa Kỳ để phát triển công nghiệp **không** phải do

- A. Tài nguyên thiên nhiên dồi dào. B. Nguồn vốn đầu tư lớn.
C. Lao động có trình độ cao. D. Chịu nhiều thiên tai, dịch bệnh.

Câu 6. Trong giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ

- A. tăng liên tục. B. giảm liên tục.
C. luôn ổn định. D. có nhiều biến động.

Câu 7. Loại dịch bệnh gây ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Hoa Kỳ trong những năm gần đây là

- A. H5N1. B. Tả lỵ. C. Tai xanh. D. Covid-19.

Câu 8. Vùng phát triển công nghiệp sớm nhất ở Hoa Kỳ là

- A. Đông Bắc. B. Đông Nam. C. Tây Nam. D. Tây Bắc.

Câu 9. Năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ là

- A. -3,4%. B. 13,4%. C. 23,4%. D. 33,4%.

Câu 10. Ngành chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ là

- A. dịch vụ. B. thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.
C. công nghiệp, xây dựng. D. nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 11. Giao thông đường biển của Hoa Kỳ đóng vai trò quan trọng trong việc

- A. du lịch biển. B. xuất nhập khẩu hàng hóa.
C. khai thác dầu mỏ. D. vận chuyển hành khách.

Câu 12. Điều kiện thuận lợi cho Hoa Kỳ phát triển nông nghiệp **không** phải là

- A. đất đai màu mỡ. B. nguồn nước dồi dào.
C. khí hậu phân hóa đa dạng. D. bão nhiệt đới.

Câu 13. Ngành nông nghiệp của Hoa Kỳ hiện nay phát triển không phải do

- A. công nghệ sinh học. B. công nghệ tự động.
C. trí tuệ nhân tạo. D. sức kéo của trâu, bò.

Câu 14. Ngành công nghiệp của Hoa Kỳ

- A. phân bố rộng khắp các vùng lãnh thổ. B. chỉ phát triển ở vùng Đông Bắc.
C. rất kém phát triển. D. phát triển hoàn toàn do trí tuệ nhân tạo.

Câu 15. Các lãnh thổ sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ có sự thay đổi theo hướng

- A. chỉ phát triển trồng trọt. B. chỉ phát triển chăn nuôi.
C. chỉ phục vụ cho xuất khẩu. D. đa dạng hóa các loại nông sản.

Câu 16. Sự phân hóa lãnh thổ kinh tế của Hoa Kỳ **không** phải do

- A. điều kiện tự nhiên. B. đặc điểm dân cư - xã hội.
C. kinh tế. D. lịch sử khai thác thuộc địa.

BÀI 19. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI
LIÊN BANG NGA

Câu 1. Lãnh thổ Liên bang Nga nằm ở

- A. Lục địa Á – Âu B. Lục địa Phi C. Lục địa Úc D. Lục địa Nam Mỹ

Câu 2. Diện tích của Liên bang Nga

- A. lớn nhất thế giới B. đứng sau Trung Quốc
C. đứng sau Hoa Kỳ C. đứng sau Can-na-đa

Câu 3. Liên bang Nga **không** tiếp giáp với

- A. Tây Á B. Trung Á C. Đông Bắc Á D. Nam Phi

Câu 4. Đồng bằng nào sau đây nằm ở Liên bang Nga?

- A. Hoa Bắc B. Hoa Trung C. Hoa Nam D. Đông Âu

Câu 5. Dòng sông phân chia lãnh thổ Liên bang Nga thành 2 phần là

- A. sông Ấn B. sông Đồng Nai C. sông Yenisei D. sông Hoàng Hà

Câu 6. Ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là

- A. dãy Roocky B. dãy Hymalaya
C. dãy Hoàng Liên Sơn D. dãy Uran

Câu 7. Hồ nước ngọt sâu nhất thế giới là

- A. hồ Trĩ An B. Chu-vát C. Bát-xkia D. Biakan

Câu 8. Danh nhân được mệnh danh “Mặt trời thi ca Nga” là

- A. Putin B. Lênin C. Pushkin D. Stalin

Câu 9. Nhận định không đúng khi nói về đặc điểm dân cư Liên bang Nga là

- A. Liên bang Nga có cơ cấu dân số già. B. Tỉ lệ người từ 0-14 tuổi có xu hướng tăng.
C. Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. D. Mật độ dân số trung bình rất thấp.

Câu 10. Liên bang Nga giáp với các đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. B. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Thái Bình Dương và Nam Đại Dương

Câu 11. Phần lớn lãnh thổ Liên bang Nga nằm trong vành đai khí hậu

- A. Ôn đới. B. Nhiệt đới. C. Cận cực. D. Cận nhiệt.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây thể hiện rõ nhất Liên bang Nga là một đất nước rộng lớn?

- A. Tiếp giáp với Mông Cổ. B. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.
C. Tiếp giáp với Phần Lan. D. Tiếp giáp với Trung Quốc.

Câu 13. Thủ đô của Liên bang Nga là

- A. Hà Nội B. Bắc Kinh C. Bình Nhưỡng D. Mát-cơ-va

Câu 14. Kể từ ngày 28/3/2010, số múi giờ của Liên bang Nga là

- A. 6 B. 9 C.12 D.15

Câu 15. Quốc kỳ của Liên bang Nga **không** có màu

- A. Trắng B. Vàng C. Xanh lơ D. Đỏ

Câu 16. Liên bang Nga thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào ngày

- A. 02/9/1945 B. 30/4/1975 C. 16/9/1996 D. 30/01/1950

BÀI 20. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

Câu 1. Ngành giữ vai trò chủ đạo của nền kinh tế Liên bang Nga là

- A. năng lượng. B. công nghiệp. C. nông nghiệp. D. dịch vụ.

Câu 2. Ngành công nghiệp truyền thống của Liên bang Nga là

- A. hàng không B. sản xuất ô tô. C. đóng tàu. D. điện tử - tin học.

Câu 3. Mặt hàng xuất khẩu nào sau đây chiếm tỉ lệ cao nhất của Liên bang Nga?

- A. Nguyên liệu, năng lượng. B. Lương thực và thủy sản.
C. Máy móc, hàng tiêu dùng. D. Nhiên liệu và khoáng sản.

Câu 4. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Liên bang Nga là

- A. Ngành dịch vụ có xu hướng tăng. B. Ngành dịch vụ có xu hướng giảm.
C. Ngành công nghiệp có xu hướng tăng. D. Ngành nông nghiệp có xu hướng tăng.

Câu 5. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của Liên bang Nga năm 2020 là

- A. Dịch vụ
C. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- B. Công nghiệp, xây dựng.
D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Câu 6. Chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu kinh tế của Liên bang Nga năm 2020 là

- A. Dịch vụ
C. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- B. Công nghiệp, xây dựng.
D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Câu 7. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Liên bang Nga **không** phải là

- A. Ngành dịch vụ có xu hướng tăng.
C. Ngành công nghiệp có xu hướng giảm.
- B. Ngành dịch vụ có xu hướng giảm.
D. Nông nghiệp có xu hướng giảm.

Câu 8. Ngành công nghiệp mũi nhọn của Liên bang Nga là

- A. dầu khí.
B. hóa dầu.
C. hóa chất.
D. thực phẩm.

Câu 9. Ngành công nghiệp hàng đầu của Liên bang Nga là

- A. dầu khí.
B. cơ khí.
C. hóa chất.
D. thực phẩm

Câu 10. Quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới là

- A. Việt Nam
B. Thái Lan
C. Lào
D. Liên bang Nga

Câu 11. Quốc gia có diện tích rừng lớn nhất thế giới là

- A. Trung Quốc
B. Triều Tiên
C. Ấn Độ
D. Liên bang Nga

Câu 12. Vùng kinh tế nào sau đây của Liên bang Nga giàu tài nguyên, công nghiệp phát triển nhưng nông nghiệp còn hạn chế?

- A. Vùng Trung tâm.
C. Vùng Trung ương.
- B. Vùng U-ral.
D. Vùng Viễn Đông.

Câu 13. Từ lâu, Liên bang Nga đã được coi là cường quốc về

- A. khai thác dầu khí.
C. công nghiệp may.
- B. hàng không vũ trụ.
D. công nghiệp cơ khí.

Câu 14. Loại hình vận tải nào sau đây có vai trò quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của vùng Đông Xi-bia?

- A. hàng không.
B. đường sắt.
C. đường sông.
D. đường biển.

Câu 15. Lãnh thổ Liên bang Nga hình thành bao nhiêu vùng kinh tế?

- A. 12
B. 14
C. 16
D. 18

Câu 16. Di sản tự nhiên của Liên bang Nga là

- A. Động Phong Nha Kẻ Bàng
C. Vạn Lý Trường Thành
- B. Vịnh Hạ Long
D. Thung lũng Geysers

BÀI 22: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,

DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

Câu 1: Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là:

- A. Hô – cai – đô.
B. Hôn – su.
C. Xi – cô – cư.
D. Kiu – xiu.

Câu 2: Quần đảo Nhật Bản nằm trên đại dương nào sau đây?

- A. Thái Bình Dương.
B. Ấn Độ Dương.
C. Bắc Băng Dương.
D. Đại Tây Dương.

Câu 3: Vị trí địa lí tạo điều kiện để Nhật phát triển:

- A. nền nông nghiệp nhiệt đới
C. hoạt động khai thác khoáng sản.
- B. tổng hợp nền kinh tế biển.
D. giao lưu kinh tế do giáp với nhiều quốc gia.

Câu 4. Dạng địa hình chủ yếu của Nhật Bản là:

- A. đồi núi
B. núi cao.
C. cao nguyên.
D. đồng bằng.

Câu 5: Khu vực phía Nam của Nhật Bản có khí hậu:

A. cận nhiệt đới. B. cận xích đạo. C. ôn đới lục địa. D. ôn đới hải dương.

Câu 6: Các sông của Nhật Bản:

- A. đa số có chiều dài lớn, nhiều nước, giàu phù sa.
- B. phần lớn chảy theo hướng bắc – nam.
- C. tạo nên những đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.
- D. có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

Câu 7: Nhật Bản có các loại hình thiên tai nào chủ yếu?

- A. Rét hại, hạn hán, bão.
- B. Ngập lụt, sạt lở đất, sóng thần.
- C. Triều cường, núi lửa, sóng thần.
- D. Động đất, núi lửa, bão.

Câu 8: Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn và nguồn hải sản dồi dào là do:

- A. khí hậu gió mùa, mưa nhiều.
- B. biển Nhật Bản chưa bị ô nhiễm.
- C. nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh.
- D. bờ biển dài, khúc khuỷu, có nhiều vũng vịnh.

Câu 9: Phát biểu nào sau đây đúng về xu hướng thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi ở Nhật Bản.

- A. Tỷ lệ nhóm dân số từ 15 đến 64 tuổi ít nhất.
- B. Tỷ lệ nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên là cao nhất
- D. Tỷ lệ nhóm dân số dưới 15 tuổi tăng mạnh.
- D. Tỷ lệ nhóm dân số từ dưới 65 tuổi trở lên tăng nhanh.

Câu 10: Lao động của Nhật Bản **không** có thể mạnh nào sau đây?

- A. Lực lượng lao động trẻ, dồi dào.
- B. Người lao động cần cù, tự giác.
- C. Lực lượng lao động có trình độ cao.
- D. Người lao động có trách nhiệm, tinh kỉ luật cao

Câu 11: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân cư, xã hội Nhật Bản?

- A. Nhật Bản có phong tục tập quán độc đáo và nền văn hóa đặc sắc.
- B. Người dân Nhật Bản có tinh kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao nhưng không chăm chỉ.
- C. Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao.
- D. Nhật Bản có hệ thống y tế, giáo dục phát triển.

Câu 13: Sông dài nhất Nhật Bản là:

- A. Sông Si – a – nô
- B. Sông Tone.
- C. Sông Mogami.
- D. Sông Kuma.

Câu 14: Nhật Bản là nước nghèo:

- A. tài nguyên rừng.
- B. tài nguyên khoáng sản.
- C. tài nguyên thủy sản.
- D. tài nguyên biển.

Câu 15: Năm 2020, Nhật Bản có tỉ lệ số dân đông sống ở đô thị là:

- A. 95%. B. 92%. C. 93%. D. 94%.

Phần II. Nhận định đúng/sai

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Nền kinh tế Hoa Kỳ có trình độ phát triển cao, năng suất lao động lớn, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong GDP, nhiều trung tâm kinh tế, tài chính của Hoa Kỳ có vị trí hàng đầu trong tài chính quốc tế. Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ cao trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu toàn thế giới, khoảng 8,4% (năm 2020). Quốc gia này là thành viên của nhóm G7, G20 và đóng vai trò quan trọng trong các tổ chức này.

Trong các nhận định sau, nhận định nào đúng, nhận định nào sai về kinh tế của Hoa Kỳ?

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Trình độ phát triển kinh tế của Hoa Kỳ đứng hàng đầu thế giới với nhiều ngành kinh tế có hàm lượng khoa học – công nghệ và năng suất lao động cao.		
b) Nhiều sản phẩm của Hoa Kỳ chiếm vị trí hàng đầu thế giới như sản phẩm ngành hàng không vũ trụ, chế tạo máy. Hoa Kỳ có nhiều trung tâm tài chính, kinh tế lớn trên thế giới.		
c) Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Hoa Kỳ lớn.		
d) Cơ cấu kinh tế của Hoa Kỳ có ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế gần như đạt đến ngưỡng giới hạn.		

Câu 2. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Nông sản của Hoa Kỳ đa dạng và có sản lượng lớn. Các cây trồng chủ yếu là: lúa mì, ngô, đậu tương,... Hoa Kỳ là nước sản xuất ngô và đậu tương đứng đầu thế giới, lúa mì đứng thứ tư thế giới. Chăn nuôi phát triển mạnh, các vật nuôi chủ yếu là: bò, lợn, gia cầm,... Sản lượng thịt bò, thịt gia cầm đứng đầu thế giới, sản lượng thịt lợn đứng thứ hai thế giới (năm 2020).

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Hoa Kỳ là nước sản xuất ngô, đậu tương, lúa mì đứng đầu thế giới lúa mì.		
b) Chăn nuôi phát triển mạnh, các vật nuôi chủ yếu là: bò, lợn, gia cầm,...		
c) Nông sản của Hoa Kỳ đa dạng và có sản lượng lớn.		
d) Dù chiếm tỉ trọng nhỏ trong GDP nhưng nền nông nghiệp của Hoa Kỳ rất phát triển.		

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Liên bang Nga là quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới (khoảng 17 triệu km²). Lãnh thổ Liên bang Nga gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á. Đường biên giới trên đất liền của Liên bang Nga dài khoảng 20000 km và đường bờ biển gần 38000 km. Lãnh thổ trên đất liền của Liên bang Nga kéo dài từ khoảng vĩ độ 41°B đến vĩ độ 77°B và từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°T. Liên bang Nga tiếp giáp Thái Bình Dương ở phía đông; Bắc Băng Dương ở phía bắc và nhiều biển như biển Ba-ren, biển Ca-ra, biển Ô-khốt,... Nước Nga tiếp giáp với 14 quốc gia.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Lãnh thổ rộng nhất thế giới, từ khoảng vĩ độ 41°11'B – 77°43'B và từ khoảng kinh độ 27°Đ – 169°40'T.		
b) Gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á .		
c) Đường biên giới trên đất liền của Liên bang Nga dài khoảng 2000 km và đường bờ biển gần 38000 km.		
d) Liên bang Nga tiếp giáp Thái Bình Dương ở phía đông, Bắc Băng Dương ở phía bắc.		

Câu 4. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Địa hình của Liên bang Nga rất đa dạng, có hướng thấp dần từ đông sang tây. Sông I-ê-nít-xây phân chia lãnh thổ Liên bang Nga làm 2 phần: phía tây là đồng bằng, phía đông là núi và cao nguyên. Phía tây gồm 2

đồng bằng được ngăn cách bởi dãy U-ran. Phía đông là vùng núi và cao nguyên Trung Xi-bia với địa hình phức tạp, có các dãy núi cao ở phía đông và nam như dãy Véc-khôi-an, dãy Xai-an...

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Ranh giới về địa hình giữa vùng phía đông và vùng phía tây của Liên Bang Nga là Sông I-ê-nít-xây.		
b) Địa hình của Liên Bang Nga cao ở phía Tây thấp dần về phía Đông.		
c) Đồng bằng Đông Âu thuộc về vùng lãnh thổ phía tây.		
d) Vùng phía đông không thuận lợi cho sự phát triển của ngành nông nghiệp.		

Câu 5. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Liên bang Nga có cơ cấu dân số già, tỉ lệ người từ 0 – 14 tuổi có xu hướng giảm, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. Mật độ dân số trung bình rất thấp, chỉ khoảng 9 người/km (năm 2020), phân bố không đều; mật độ cao nhất ở khu vực đồng bằng Đông Âu; ở các vùng phía bắc và phía đông (Xi-bia, Viễn Đông) dân cư rất thưa thớt.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Liên bang Nga có cơ cấu dân số trẻ.		
b) Dân cư phân bố tập trung chủ yếu ở phần lãnh thổ thuộc châu Âu.		
c) Tỉ lệ người trên 65 tuổi ngày càng giảm đi.		
d) Dân cư rất thưa thớt ở phía bắc và phía đông điều này đặt ra vấn đề về sử dụng lao động và khai thác tài nguyên hiệu quả của Liên bang Nga.		

Câu 6. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng gần 30% trong cơ cấu GDP của Liên bang Nga (năm 2020). Nhờ những thuận lợi về vị trí địa lí, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, có giá trị cao, cơ sở hạ tầng, khoa học - kĩ thuật hiện đại nên ngành công nghiệp Liên bang Nga phát triển với nhiều trung tâm công nghiệp lớn, tập trung chủ yếu ở phía tây lãnh thổ. Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, bao gồm các ngành công nghiệp truyền thống và hiện đại, nhiều sản phẩm công nghiệp của quốc gia này đứng hàng đầu thế giới.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Liên bang Nga tập trung vào sản xuất các sản phẩm công nghệ cao có tính cạnh tranh, có giá trị cao và hướng đến xuất khẩu.		
b) Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, gồm các ngành truyền thống và các ngành hiện đại (điện tử — tin học; hàng không vũ trụ,...).		
c) Các ngành khai thác, sơ chế tập trung ở miền Tây, các ngành công nghệ cao tập trung ở miền Đông.		
d) Công nghiệp giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng khá lớn trong GDP của Liên bang Nga (30,0 % năm 2020).		

Câu 7. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Sản xuất nông nghiệp của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu và phía nam đồng bằng Tây Xi-bia. Hoạt động lâm nghiệp phát triển mạnh ở phía bắc đồng bằng Đông Âu và Xi-bia. Hoạt động đánh bắt cá biển tập trung chủ yếu ở ngư trường vùng Viễn Đông, vùng biển Ca-xpi. Hiện Liên bang Nga đang đầu tư, áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất,... để mang lại hiệu quả ngày càng cao.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Sản xuất nông nghiệp phát triển chủ yếu ở phần lãnh thổ phía tây, thuộc đồng bằng Đông Âu, phía nam đồng bằng Tây Xi-bia.		
b) Hoạt động lâm nghiệp phát triển mạnh ở đồng bằng Đông Âu và phía nam đồng bằng Xi-bia.		

c) Hoạt động đánh bắt cá biển tập trung chủ yếu ở ngư trường vùng Viễn Đông, vùng biển Ca-xpi.		
d) Ngành nông nghiệp không đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.		

Câu 8. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Nhật Bản là một quốc gia quần đảo, có diện tích đất khoảng 378000 km². Lãnh thổ kéo dài từ khoảng vĩ độ 20°25'B – 45°33'B và từ khoảng kinh độ 123°Đ – 154°Đ. Quần đảo Nhật Bản có hình vòng cung dài khoảng 3800 km, gồm 4 đảo lớn là: Hốc-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ khác. Lãnh thổ Nhật Bản được bao bọc bởi biển và đại dương, phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương, phía tây giáp biển Nhật Bản, phía bắc giáp biển Ô-khôt. Nhật Bản gần các nước trong lục địa Liên Bang Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Là một quốc đảo, nằm ở phía đông châu Á. Lãnh thổ kéo dài từ khoảng vĩ độ 20°B đến vĩ độ 45°B và từ khoảng kinh độ 123°Đ đến kinh độ 154°Đ.		
b) Lãnh thổ gồm ba đảo lớn (Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư) và hàng nghìn đảo nhỏ, trải dài khoảng 3 800 km.		
c) Giáp nhiều nước, nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động, gần với Liên bang Nga và Trung Quốc.		
d) Nằm trong “vành đai lửa Thái Bình Dương” nên thường xuyên xảy ra động đất, núi lửa và sóng thần,...		

Câu 9. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Mật độ dân số trung bình của Nhật Bản là khoảng 334 người/km (năm 2020). Phân bố dân cư không đều, tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng ven biển, đặc biệt là dải đồng bằng ven biển Thái Bình Dương trên đảo Hôn-su.

Phát biểu	Đúng	Sai
a) Mật độ dân số cao và phân bố đồng đều ở các đảo.		
b) Dân cư chỉ tập trung chủ yếu ở các thành phố và vùng đồng bằng ven biển.		
c) Hôn-su là hòn đảo có đông dân nhất của Nhật Bản.		
d) Phần lớn dân cư Nhật Bản tập trung ở các thành phố ven biển là do ven biển địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất.		

Phần III. Câu trả lời ngắn

Câu 1. Cho bảng số liệu

Quy mô GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2005 – 2021.

Năm	2005	2010	2015	2019	2021
Quy mô GDP (tỉ USD)	13 093, 2	15 048,9	18 206,0	21 520,0	23 315, 1

(Nguồn: WB, 2022)

Hãy tính tốc độ tăng trưởng quy mô GDP của Hoa Kỳ năm 2010, 2015, 2019, 2021 so với năm 2005? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu

Quy mô GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2005 – 2021.

<i>Năm</i>	<i>2005</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2021</i>
<i>Quy mô GDP (tỉ USD)</i>	<i>13 093, 2</i>	<i>15 048,9</i>	<i>18 206,0</i>	<i>23 315, 1</i>

(Nguồn: WB, 2022)

GDP năm 2021 của Hoa Kỳ chiếm bao nhiêu % GDP của thế giới? biết GDP của thế giới năm 2021 là 85270 tỉ USD (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu

Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

GDP	Năm	2000	2010	2019	2020
Nông, lâm nghiệp, thủy sản		1,2	1,0	0,9	1,1
Công nghiệp, xây dựng		22,5	19,3	18,2	18,4
Dịch vụ		72,8	76,3	77,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		3,5	3,4	3,6	0,4

(Nguồn: WB năm 2022)

Hãy tính giá trị đóng góp của ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản vào GDP của Hoa Kỳ năm 2020? Biết GDP 2020 là 20 893,7 tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Đáp án: $20\,893,7 \times 1,1\% = 230$ tỉ USD

Câu 4. Cho bảng số liệu

Dân số của Liên bang Nga giai đoạn 1950 – 2020

Năm	1950	1990	2010	2020
Dân số (Triệu người)	103	148	143	146

Hãy tính mật độ dân số của Liên bang Nga qua các năm (1950, 1990, 2010, 2020)? biết diện tích của Liên bang Nga là 17 triệu km² (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu

Sản lượng thủy sản của Liên bang Nga giai đoạn 2000 – 2020 (Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng	Năm	2000	2010	2020
Đánh bắt		4 027,4	4 075,8	5 081,0
Nuôi trồng		77,1	121,0	219,2

(Nguồn: WB, 2022)

- Tính tỉ trọng sản lượng đánh bắt của Liên bang Nga qua các năm 2000, 2010, 2020? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).
- Tính tỉ trọng sản lượng nuôi trồng của Liên bang Nga qua các năm 2000, 2010, 2020? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu

Lượng khai thác và xuất khẩu dầu thô của Liên bang Nga

giai đoạn 2017 – 2020

(Đơn vị: nghìn thùng dầu/ngày)

Năm	2017	2018	2019	2020
Lượng dầu thô khai thác (nghìn thùng dầu/ngày)	9 694,0	10 111,1	10 383,1	9 459,7
Lượng dầu thô xuất khẩu (nghìn thùng dầu/ngày)	4 977,8	4 899,2	5 207,1	4 617,0
Lượng khí tự nhiên khai thác (triệu m ³)	610,0	608,9	668,2	557,6
Lượng khí tự nhiên xuất khẩu (triệu m ³)	209,8	197,7	249,9	239,5

- a) Tính sản lượng dầu thô khai thác trung bình năm của Liên bang Nga giai đoạn 2017 – 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).
- b) Tính sản lượng dầu thô xuất khẩu trung bình năm của Liên bang Nga giai đoạn 2017 – 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).
- c) Tính sản lượng khí tự nhiên khai thác trung bình năm của Liên bang Nga giai đoạn 2017 – 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).
- d) Tính sản lượng khí tự nhiên xuất khẩu trung bình năm của Liên bang Nga giai đoạn 2017 – 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).